

Số: 14/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử:

1. Sửa đổi, bổ sung tên của Nghị định như sau:

“Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Công nghệ thông tin, bao gồm: phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; đầu tư, mua sắm; chống thư rác, tin nhắn rác; mạng xã hội, trang thông tin điện tử, trò chơi điện tử trên mạng, trò chơi điện tử công cộng;”.

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ như sau:

“e) An toàn thông tin mạng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, d khoản 2 Điều 2 như sau:

“a) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử;

d) Đại diện, văn phòng đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài; chi nhánh của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của bộ xác định thuê bao (SIM), trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi SIM được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế;

c) Buộc thu hồi số thuê bao, đầu số, kho số viễn thông, tài nguyên Internet, tên miền, địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN); mã, số cung cấp dịch vụ; tên định danh; sản phẩm an toàn thông tin mạng;

d) Buộc hoàn trả bưu gửi, địa chỉ IP, ASN, tên miền;

đ) Buộc nộp lại phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép hoặc sử dụng sai nghiệp vụ, phương thức phát; chứng chỉ vô tuyến điện viên;

e) Buộc thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet;

g) Buộc thu hồi kinh phí đã chi không đúng;

h) Buộc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; kết quả thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; kết quả đấu giá quyền sử dụng tài nguyên internet;

i) Buộc nộp lại văn bản cho phép thực hiện hoạt động gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng;

k) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật; đường dẫn đến thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật;

l) Buộc nộp lại Giấy phép; Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

m) Buộc nộp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;

n) Buộc tái xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu;

o) Buộc hủy bỏ thông tin cá nhân;

p) Buộc hoàn trả cước thu không đúng;

q) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép do vi phạm quy định pháp luật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực: viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng đối với cá nhân là 100.000.000 đồng.”.

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính:

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này là 01 năm trừ các hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 9; điểm b khoản 1 Điều 46; các điểm a và b khoản 2, khoản 3 Điều 51; các khoản 2 và 3 Điều 64; khoản 1 Điều 67; các khoản 2 và 3 Điều 68; các khoản 2 và 3 Điều 69; các khoản 2 và 3 Điều 70; điểm b khoản 1 Điều 76 Nghị định này có thời hiệu xử phạt là 02 năm.

Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

c) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ hành vi vi phạm quy định tại các Điều 7 và 8; các khoản 1 và 2 Điều 9; điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 11; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13 và hành vi “không gắn dấu hợp quy theo quy định trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường” quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 51 Nghị định này thì bị xử phạt một lần và áp dụng tình tiết tăng nặng.”.

6. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Phần thứ tư Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Tạm giữ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cung cấp, truyền đưa, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

b) Cung cấp, truyền đưa thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, không phù hợp với lợi ích của đất nước, gây ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc, phá hoại truyền thống lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc; cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; tuyên truyền, kích động khủng bố, bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội;

c) Cung cấp, truyền đưa thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

d) Cung cấp, truyền đưa các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

e) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính thực hiện tạm giữ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Buộc nộp lại giấy phép cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;

b) Thực hiện thông báo hoạt động bưu chính tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền quá thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đầu tiên hoạt động bưu chính.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi một trong các nội dung đã thông báo hoạt động bưu chính.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Hoạt động bưu chính không đúng với nội dung quy định trong văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này;”.

9. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 Điều 7 như sau:

“d) Thể hiện thông tin khối lượng trên bưu gửi không đúng với khối lượng thực tế của bưu gửi.”.

10. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 9 như sau:

“2a. Tước quyền sử dụng Giấy phép bưu chính hoặc văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp tái phạm.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 3 như sau:

“e) Không niêm yết công khai giá cước dịch vụ bưu chính.”.

b) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 4 như sau:

“g) Áp dụng giá cước không đúng với giá cước các dịch vụ bưu chính như đã đăng ký hoặc kê khai hoặc thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Tước quyền sử dụng giấy phép bưu chính hoặc văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính từ 04 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 15 như sau:

“7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại giấy phép cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 như sau:

“c) Không cung cấp thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ đăng ký thông tin thuê bao hoặc nạp sẵn tiền vào tài khoản đối với tất cả SIM thuê bao đang lưu thông trên thị trường hoặc chưa hòa mạng.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 như sau:

“b) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và đối với mạng viễn thông công cộng tại khoản 6 Điều này.”.

16. Bổ sung các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o và p vào sau điểm b khoản 13 Điều 33 như sau:

“c) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 9 và 10 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

đ) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 41 đến 100 SIM;

e) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 101 đến 200 SIM;

g) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 201 đến 300 SIM;

h) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 301 đến 400 SIM;

i) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 06 tháng đến 07 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng SIM vi phạm từ 501 SIM trở lên;

k) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều này;

l) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 09 điểm đến 10 điểm;

m) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 11 điểm đến 12 điểm;

n) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 13 điểm đến 14 điểm;

o) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 15 điểm đến 16 điểm;

p) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 06 tháng đến 07 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 17 điểm trở lên.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40 như sau:

a) Bổ sung điểm g, h, i, k, l, m và n vào sau điểm e khoản 2 như sau:

“g) Chủ sở hữu cáp treo nhiều hơn 01 tủ/hộp cáp trên mỗi cột treo cáp hoặc quần cáp xung quanh thân cột khi treo cáp;

h) Không trang bị dây treo cáp hoặc khuyên đỡ bó cáp khi treo 02 sợi cáp trở lên trên một tuyến cột tại tuyến đường chính của thành phố, thị xã, thị trấn;

i) Cửa tủ cáp, nắp hộp cáp, nắp bộ chia tín hiệu truyền hình, nắp bể cáp và cột treo cáp không ghi thông tin quản lý hoặc thông tin quản lý không đầy đủ;

k) Thông tin biển báo độ cao không có tên đầy đủ hoặc ký hiệu tên của doanh nghiệp hoặc chỉ số độ cao;

l) Không treo biển báo độ cao tại vị trí thấp nhất khi cáp vượt qua đường giao thông, cầu, sông;

m) Không gắn thẻ sở hữu cáp viễn thông tại các vị trí phù hợp hoặc khoảng cách tối đa giữa hai thẻ lớn hơn 300 mét;

n) Không gắn thẻ sở hữu cáp viễn thông kéo ngầm trong cống bể tại các vị trí phù hợp hoặc khoảng cách tối đa giữa các thẻ lớn hơn 500 mét.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bố trí mặt bằng để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu đô thị;

b) Không kiểm tra, rà soát, sắp xếp, chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp treo viễn thông tối đa 06 tháng một lần hoặc theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

c) Doanh nghiệp viễn thông, tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông không thu hồi cáp ngoại vi viễn thông và thiết bị phụ trợ đã hỏng, không sử dụng;

d) Doanh nghiệp viễn thông, tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông không đảm bảo mạng cáp ngoại vi viễn thông phù hợp với Quy chuẩn trong quá trình thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng;

đ) Lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông nhưng doanh nghiệp viễn thông không gửi kế hoạch cho Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 46 như sau:

“a) Thực hiện định tuyến hoặc sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng không đúng quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 như sau:

“1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy hoặc không thực hiện báo cáo kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy và cấp dấu hợp quy theo định.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 53 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

“g) Không đảm bảo điều kiện kỹ thuật, nhân sự để cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy nhập vào hệ thống thiết bị của doanh nghiệp để thẩm tra số liệu;”.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“c) Không đảm bảo trung tâm dữ liệu phù hợp với các quy chuẩn theo quy định.”.

21. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 Điều 54 như sau:

“d) Không dừng hoạt động, khắc phục những điểm chưa phù hợp và tiến hành kiểm định lại thiết bị viễn thông khi có sự thay đổi thông số kỹ thuật ngoài quy định cho phép hoặc khi có thay đổi công trình xây dựng lân cận dẫn đến mất an toàn phơi nhiễm trường điện từ.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm b và c khoản 6 Điều 55 như sau:

“b) Không báo cáo giá thành với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông hoặc không thực hiện báo cáo lại khi cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có văn bản yêu cầu bổ sung, điều chỉnh và báo cáo lại trong trường hợp báo cáo của doanh nghiệp chưa đầy đủ và chưa đúng;

c) Giảm giá cước thanh toán điện thoại quốc tế chiều về quá thấp hoặc doanh nghiệp đàm phán, chuyển giá, chiết khấu dẫn đến giảm giá cước thanh toán điện thoại quốc tế chiều về quá thấp;”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 57 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại giấy phép cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Sử dụng không đúng tần số được quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc đài vô tuyến điện di động thuộc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần, vị trí quỹ đạo vệ tinh nhưng không có giấy phép tần số và quỹ đạo vệ tinh.”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Không thực hiện một trong các nội dung cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều này trong trường hợp chưa cấp giấy phép;

b) Buộc thu hồi quyền sử dụng băng tần đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trong trường hợp không triển khai đủ số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện phải triển khai đã cam kết sau 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần.”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 61 như sau:

“b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trúng đấu giá nhưng chưa đủ thời gian 05 năm, kể từ ngày được cấp giấy phép.”.

27. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 64 như sau:

“3a. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung tên Chương V như sau:

“Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin và an toàn thông tin mạng, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả”.

29. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 74 như sau:

“b) Công bố thông tin không chính xác về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước để được hưởng ưu tiên trong đầu tư, thuê, mua sắm khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;”.

30. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 Điều 84 như sau:

“2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:”.

31. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 92 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;”.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“c) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và e khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 94 như sau:

a) Bổ sung các điểm c, d và đ vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Gọi điện thoại quảng cáo đến người sử dụng khi chưa được người sử dụng đồng ý một cách rõ ràng;

d) Gọi điện thoại quảng cáo đến người sử dụng đã từ chối nhận cuộc gọi quảng cáo;

đ) Gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo khi người sử dụng đã từ chối hoặc không trả lời nhận tin nhắn đăng ký quảng cáo.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo khi chưa được cấp tên định danh hoặc sử dụng số điện thoại để gửi tin nhắn quảng cáo hoặc gọi điện thoại quảng cáo.”.

c) Bổ sung các điểm p, q, r, s và t vào sau điểm o khoản 4 như sau:

“p) Thực hiện quá 01 cuộc gọi quảng cáo tới 01 số điện thoại trong vòng 24 giờ mà không có thỏa thuận khác với người sử dụng;

q) Gửi tin nhắn quảng cáo ngoài khoảng thời gian từ 07 giờ đến 22 giờ mỗi ngày hoặc gọi điện thoại quảng cáo từ 08 giờ đến 17 giờ mỗi ngày mà không có thỏa thuận với người sử dụng;

r) Không có biện pháp kiểm tra việc đã đồng ý trước một cách rõ ràng của người sử dụng khi gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo;

s) Không cung cấp cho người sử dụng công cụ tra cứu hoặc lưu trữ các thỏa thuận về việc đăng ký, từ chối cuộc gọi quảng cáo, tin nhắn đăng ký quảng cáo trên Cổng/Trang thông tin điện tử, mạng xã hội của mình để phục vụ việc thanh, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

t) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ về cách thức chống tin nhắn rác, cuộc gọi rác, thư điện tử rác.”.

d) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 5 như sau:

“e) Cuộc gọi điện thoại quảng cáo không có thông tin về tên, địa chỉ người quảng cáo trước khi cung cấp nội dung quảng cáo hoặc không có thông tin về giá cước đối với trường hợp quảng cáo cho các dịch vụ có thu cước.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Gửi hoặc phát tán thư điện tử rác, tin nhắn rác, phần mềm độc hại; thực hiện cuộc gọi rác;”.

e) Bổ sung các điểm e và g vào sau điểm đ khoản 6 như sau;

“e) Gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo không đúng quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Gửi bất kỳ tin nhắn đăng ký quảng cáo nào đến các số điện thoại nằm trong Danh sách không quảng cáo.”.

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo bằng thư điện tử hoặc quảng cáo bằng tin nhắn hoặc cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet nhưng không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận;

b) Gửi tin nhắn quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo đến các số điện thoại nằm trong Danh sách không quảng cáo.”.

h) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3, các điểm d, g, h, i và o khoản 4, các điểm a và b khoản 6 Điều này.”.

i) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 10 như sau:

“c) Buộc thu hồi số điện thoại do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 95 như sau:

a) Bổ sung các điểm c, d, đ và e vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Không cung cấp công cụ, ứng dụng cho phép người sử dụng tự chủ động ngăn chặn thư điện tử rác và phản ánh về thư điện tử rác;

d) Không có biện pháp chặn, lọc, cập nhật danh sách các nguồn phát tán thư điện tử rác hoặc không có giải pháp để tránh mất mát và ngăn chặn nhầm thư điện tử của người sử dụng;

đ) Không giám sát, kiểm soát, rà quét hệ thống máy chủ thư điện tử của mình để đảm bảo không trở thành nguồn phát tán thư điện tử rác;

e) Không báo cáo, thống kê định kỳ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“e) Không xây dựng, cập nhật, cung cấp và chia sẻ danh sách đen địa chỉ IP/tên miền phát tán thư điện tử rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp viễn thông, Internet khác.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 3 như sau:

“i) Không lưu trữ dữ liệu cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn theo quy định;”.

d) Bổ sung các điểm l, m, n, o, p và q vào sau điểm k khoản 3 như sau:

“l) Không cung cấp cho người sử dụng các công cụ, ứng dụng để phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác và cho phép người sử dụng chủ động ngăn chặn tin nhắn rác, cuộc gọi rác;

m) Không cung cấp, cập nhật và chia sẻ các mẫu tin nhắn rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp viễn thông khác;

n) Không chặn lọc các địa chỉ IP/tên miền phát tán hoặc bị lạm dụng phát tán thư điện tử rác thuộc quyền quản lý của mình;

o) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác, cuộc gọi rác trên mạng viễn thông của mình;

p) Sử dụng các tên định danh không phải do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp hoặc đã được Bộ Thông tin Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp cho tổ chức, cá nhân khác mà không được tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng tên định danh đó cho phép hoặc sử dụng tên định sau khi bị thu hồi;

q) Sử dụng tên định danh để gửi tin nhắn rác hoặc cung cấp các dịch vụ vi phạm các quy định của pháp luật theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu cước dịch vụ đối với các tin nhắn lỗi hoặc tin nhắn không được cung cấp dịch vụ hoặc tin nhắn đã được cung cấp dịch vụ nhưng có nội dung khác với mã lệnh mà doanh nghiệp công bố hoặc tin nhắn do người dùng bị lừa đảo;

b) Không thực hiện các biện pháp ngăn chặn tin nhắn quảng cáo, cuộc gọi quảng cáo đến Danh sách không quảng cáo;

c) Không ngăn chặn, thu hồi địa chỉ điện tử được dùng để phát tán tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không xây dựng, vận hành hệ thống kỹ thuật để phòng chống, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác;

đ) Không xây dựng, kết nối hệ thống kỹ thuật quản lý tên định danh của mình tới Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia;

e) Không thực hiện các nhiệm vụ điều phối ngăn chặn, xử lý thư điện tử rác, cuộc gọi rác và các biện pháp nghiệp vụ khác theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

g) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Buộc thu hồi tên định danh do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

34. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 và điểm c khoản 5 Điều 96 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định việc sử dụng số cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tới Bộ Thông tin và Truyền thông kể từ ngày được cấp, hoàn trả, thu hồi hoặc thay đổi số cung cấp dịch vụ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Thông tin cung cấp cho người sử dụng thiếu một trong các nội dung về tên dịch vụ, số cung cấp dịch vụ, ngày bắt đầu đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách thức hủy dịch vụ khi người sử dụng truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng;”.

35. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 98 như sau:

“a) Không làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng hoặc sử dụng giấy phép thiết lập mạng xã hội hết hạn;”.

36. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 100 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội theo quy định;”.

b) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ hoặc không thực hiện báo cáo đột xuất hoặc nội dung báo cáo không trung thực.”.

c) Bổ sung các điểm h và i vào sau điểm g khoản 2 như sau:

“h) Cung cấp dịch vụ không đúng với quy định tại Giấy phép thiết lập mạng xã hội;

i) Chủ động cung cấp đường dẫn đến trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng có nội dung vi phạm pháp luật.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng xã hội từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d, đ và h khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

37. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 101 như sau:

“Điều 101. Vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội; trang thông tin điện tử được thiết lập thông qua mạng xã hội”.

38. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 103 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“d) Thực hiện không đúng quy định tại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng.”.

b) Bổ sung các điểm c và d vào sau điểm b khoản 9 như sau:

“c) Buộc nộp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.”.

39. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 104 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ hoặc không thực hiện báo cáo đột xuất hoặc nội dung báo cáo không trung thực.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Không thực hiện đăng ký hoặc thực hiện đăng ký không đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;”.

c) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 5 như sau:

“e) Hệ thống quản lý thanh toán cho trò chơi điện tử không đặt tại Việt Nam hoặc không kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam hoặc không cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình.”.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 114 như sau:

“Điều 114. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Viễn thông, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Tần số vô tuyến điện, Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Trung tâm Tần số khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 56.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 115 như sau:

“Điều 115. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.”.

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 116 như sau:

“Điều 116. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 2.400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.”.

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 117 như sau:

“Điều 117. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 118 như sau:

“Điều 118. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 1.600.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 119 như sau:

“Điều 119. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng;

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

46. Bổ sung Điều 119a vào sau Điều 119 như sau:

“Điều 119a. Thẩm quyền của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

47. Sửa đổi, bổ sung Điều 120 như sau:

“Điều 120. Phân định thẩm quyền

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 5; các khoản 1 và 2 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8; khoản 1 Điều 10; các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 11; khoản 1 và 2 Điều 13; các khoản 1, 2 và 3 Điều 14; khoản 1 Điều 16; khoản 1 và 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 30; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; các khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a và b khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; điểm a khoản 1, khoản 2

Điều 65; Điều 66; khoản 1 Điều 68; khoản 1 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3 Điều 71; các khoản 1 và 2 Điều 74; khoản 1 Điều 77; khoản 2 Điều 94; khoản 1 Điều 99; các khoản 1 và 2 Điều 102; các khoản 1 và 2, các điểm c và d khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1 Điều 107; khoản 1 Điều 109; Điều 113 Nghị định này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14; các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; các Điều 50 và 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72 và 73; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92 và 93; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; các khoản 1 và 2 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 3 Điều 77 và Điều 80 Nghị định này.

2. Công an nhân dân:

a) Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 14; có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 57; khoản 1 Điều 58; khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63; điểm a khoản 1 Điều 65; khoản 1 Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 106; khoản 1 Điều 113 Nghị định này.

b) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 11; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 54; các điểm a và b khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2 Điều 58; khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63; điểm a khoản 1 Điều 65; Điều 66; khoản 1 Điều 105; Điều 106; các khoản 1 và 2 Điều 113 Nghị định này.

c) Trường Công an cấp xã, Trường đồn Công an, Trường trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trường Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 7; các khoản 1, 2 và 3 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 11; các khoản 1 và 2 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 35; khoản 1 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 65; Điều 66; khoản 1 Điều 68; khoản 1 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1 và 2 Điều 71; khoản 1 Điều 102; các khoản 1 và 2 Điều 105; Điều 106; các khoản 1, 2 và 3 Điều 113 Nghị định này.

d) Trường Công an cấp huyện; Trường phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trường phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trường phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trường phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trường phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trường phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

Trường phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trường phòng An ninh chính trị nội bộ, Trường phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trường phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trường phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trường phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trường phòng Cảnh sát giao thông, Trường phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trường phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trường phòng Cảnh sát đường thủy, Trường phòng Cảnh sát cơ động, Trường phòng Cảnh sát bảo vệ, Trường phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trường phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trường phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trường phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trường phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trường phòng An ninh kinh tế, Trường phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5; các khoản 1, 2 và 3 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 10; Điều 11; khoản 1 Điều 12; Điều 13; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 18; Điều 20; các khoản 1, 2 và 3 Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 29; các khoản 1, 2 và 3 Điều 30; Điều 31; các khoản 1 và 2 Điều 32; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 33; khoản 1 Điều 34; Điều 35; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1 và 2 Điều 38; các khoản 1 và 2 Điều 39; khoản 1 Điều 40; các khoản 1 và 2 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 44; khoản 1 Điều 45;

khoản 1 Điều 46; các khoản 1 và 2 Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1, 2 và 3 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 55; các khoản 1, 2 và 3 Điều 56; Điều 57; các khoản 1 và 2, các điểm a, b, c, d và đ khoản 3, các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 58; các Điều 62 và 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65, 66 và 67; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 71; Điều 72; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các khoản 1, 2 và 3 Điều 78; các khoản 1 và 2 Điều 79; các khoản 1 và 2 Điều 82; Điều 83; khoản 1 Điều 84; các khoản 1 và 2 Điều 85; các khoản 1 và 2 Điều 86; các khoản 1 và 2 Điều 87; các khoản 1 và 2 Điều 88; các khoản 1 và 2 Điều 89; các khoản 1, 2 và 3 Điều 90; Điều 91; các khoản 1 và 2 Điều 92; Điều 93; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 94; các khoản 1 và 2 Điều 95; khoản 1 Điều 96; các khoản 1 và 2 Điều 98; Điều 99; khoản 1 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2 và 3 Điều 102; các khoản 1, 2 và 3 Điều 103; các khoản 1, 2 và 3 Điều 104; các Điều 105 và 106; khoản 1 Điều 107; khoản 1 Điều 109; Điều 113 Nghị định này.

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14; khoản 1, 2 và 3 Điều 15; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62 và 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65, 66, khoản 1 Điều 68; khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các Điều 71, 72 và 73; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92 và 93; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; các khoản 1 và 2 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

e) Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng,

chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 2 Điều 51; các khoản 2 và 4 Điều 64; Điều 67; các khoản 2 và 3 Điều 68; các khoản 2 và 3 Điều 69; các khoản 2 và 3 Điều 70; khoản 3 Điều 77; Điều 80 Nghị định này.

g) Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính và quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất quy định tại Nghị định này.

3. Bộ đội biên phòng:

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 14; có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 57; khoản 1 Điều 58; khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63; điểm a khoản 1 Điều 65; khoản 1 Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 106; khoản 1 Điều 113 Nghị định này.

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 7; các khoản 1, 2 và 3 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 11; các khoản 1 và 2 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 35; khoản 1 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 65; Điều 66; khoản 1 Điều 102; các khoản 1 và 2 Điều 105; Điều 106; các khoản 1, 2 và 3 Điều 113 Nghị định này.

c) Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 5; các khoản 1 và 2 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8; khoản 1 Điều 10; các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 11; các khoản 1 và 2 Điều 13; các khoản 1, 2 và 3 Điều 14; khoản 1 Điều 15; các khoản 1 và 2 Điều 16; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 20; các khoản 1 và 2 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 30; khoản 1 Điều 32; khoản 5 Điều 33; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 46; điểm b khoản 1 Điều 50; khoản 1 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 53; các khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 65; Điều 66; khoản 1 Điều 68; khoản 1 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3 Điều 71; các khoản 1 và 2 Điều 74; khoản 1

Điều 77; khoản 1 Điều 78; khoản 1 Điều 79; khoản 1 Điều 82; khoản 1 Điều 83; điểm a khoản 1 Điều 84; khoản 1 Điều 85; khoản 1 Điều 86; khoản 1 Điều 87; khoản 1 Điều 88; khoản 1 Điều 89; khoản 1 Điều 90; khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 94; các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 95; khoản 1 Điều 98; khoản 1 Điều 99; các khoản 1 và 2, các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, o, p, q và r khoản 3 Điều 102; khoản 1 Điều 103; khoản 1 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; Điều 113 Nghị định này.

d) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chi huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3 Điều 5; các khoản 1, 2 và 3 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 10; Điều 11; khoản 1 Điều 12; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; khoản 1 Điều 18; Điều 20; các khoản 1 và 2, các điểm b và c khoản 3 Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 29; các khoản 1, 2 và 3 Điều 30; Điều 31; các khoản 1 và 2 Điều 32; điểm b khoản 3, khoản 5, điểm a khoản 6, điểm c khoản 7 Điều 33; khoản 1 Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1 và 2 Điều 38; các khoản 1 và 2 Điều 39; khoản 1 Điều 40; các khoản 1 và 2 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 44; khoản 1 Điều 45; khoản 1 Điều 46; các khoản 1 và 2 Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1, 2 và 3 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 58; Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3 Điều 71; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các khoản 1, 2 và 3 Điều 78; các khoản 1 và 2 Điều 79; các khoản 1 và 2 Điều 82; Điều 83; khoản 1 Điều 84; các khoản 1 và 2 Điều 85; các khoản 1 và 2 Điều 86; các khoản 1 và 2 Điều 87; các khoản 1 và 2 Điều 88; các khoản 1 và 2 Điều 89; các khoản 1, 2 và 3 Điều 90; Điều 91; khoản 1, các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 92; Điều 93; các khoản 1 và 2, điểm c khoản 3; các điểm a, b, đ, k, l, m, n, p, q, r, s và t khoản 4, khoản 5 Điều 94; các khoản 1 và 2 Điều 95; khoản 1 Điều 96; khoản 1 Điều 98; Điều 99; khoản 1 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2 và 3 Điều 102; các khoản 1, 2 và 3 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, d và e khoản 2 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1 Điều 107; khoản 1 Điều 109; Điều 113 Nghị định này.

đ) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3, các điểm a và c khoản 4 Điều 5; các Điều 6, 7 và 8; các khoản 1 và 2 Điều 9; các Điều 10, 11 và 12; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5

và 6 Điều 14; các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; khoản 1 Điều 18; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1 và 2, các điểm b và c khoản 3, các khoản 4 và 5 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; điểm b khoản 3, khoản 5, các điểm a và b khoản 6, điểm c khoản 7, các khoản 8 và 11 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; Điều 36; khoản 1 Điều 37; các Điều 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45 và 46; điểm b khoản 1 Điều 47; các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 48; khoản 1 Điều 49; Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, khoản 3, các điểm b và g khoản 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3, điểm đ khoản 6 Điều 71; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90 và 91; khoản 1, các điểm a, b và đ khoản 2, các điểm a và c khoản 4 Điều 92; Điều 93; các khoản 1 và 2, điểm c khoản 3, các điểm a, b, đ, k, l, m, n, p, q, r, s và t khoản 4, khoản 5 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2 và 3, các điểm b, c và d khoản 4 Điều 96; các khoản 1 và 3 Điều 98; Điều 99; khoản 1, các điểm a, e, g và i khoản 2 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 102; các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, b và d khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, đ và e khoản 2, các điểm b, đ và e khoản 5 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1, các điểm a, c và d khoản 2 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; khoản 1 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

e) Chi huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 2 Điều 51; các khoản 2 và 4 Điều 64; Điều 67; các khoản 2 và 3 Điều 68; các khoản 2 và 3 Điều 69; các khoản 2 và 3 Điều 70; khoản 3 Điều 77; Điều 80 Nghị định này.

4. Cảnh sát biển:

a) Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 54; các điểm a và b khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2 Điều 58; khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63; điểm a khoản 1 Điều 65; Điều 66; khoản 1 Điều 105; Điều 106; các khoản 1 và 2 Điều 113 Nghị định này.

b) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 7; các khoản 1, 2 và 3 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 11; các khoản 1 và 2 Điều 14; khoản 1 Điều 16; các khoản 1 và 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 30; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; các khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a và b khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 65; Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 74; khoản 1 Điều 77; khoản 2 Điều 94; khoản 1 Điều 99; các khoản 1 và 2 Điều 102; các khoản 1 và 2, các điểm c và d khoản 3 Điều 105; các Điều 106 và 113 Nghị định này.

c) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 5; các khoản 1 và 2 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8; khoản 1 Điều 10; các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 11; các khoản 1 và 2 Điều 13; các khoản 1, 2 và 3 Điều 14; khoản 1 Điều 15; các khoản 1 và 2 Điều 16; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 20; các khoản 1 và 2 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 30; khoản 1 Điều 32; khoản 5 Điều 33; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 46; điểm b khoản 1 Điều 50; các khoản 1 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 53; các khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 65; Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 74; khoản 1 Điều 77; khoản 1 Điều 78; khoản 1 Điều 79; khoản 1 Điều 82; khoản 1 Điều 83; điểm a khoản 1 Điều 84; khoản 1 Điều 85; khoản 1 Điều 86; khoản 1 Điều 87; khoản 1 Điều 88; khoản 1 Điều 89; khoản 1 Điều 90; khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 94; các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 95; khoản 1 Điều 98; khoản 1 Điều 99; các khoản 1 và 2, các điểm a, c, d, đ, e, i, k, l, m, n, o, p và r khoản 3 Điều 102; khoản 1 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và d khoản 3 Điều 105; các Điều 106 và 113 Nghị định này.

d) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3 Điều 5; các khoản 1, 2 và 3 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 10; Điều 11; khoản 1 Điều 12; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; khoản 1 Điều 18; Điều 20; các khoản 1 và 2, các điểm b và c khoản 3 Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 29; các khoản 1, 2 và 3 Điều 30; Điều 31; các khoản 1 và 2 Điều 32; điểm b khoản 3, khoản 5, điểm a khoản 6, điểm c khoản 7 Điều 33; khoản 1 Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1 và 2 Điều 38; các khoản 1 và 2 Điều 39; khoản 1 Điều 40; các khoản 1 và 2 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 44; khoản 1 Điều 45; khoản 1 Điều 46; các

khoản 1 và 2 Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1, 2 và 3 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 58; Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3 Điều 71; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các khoản 1, 2 và 3 Điều 78; các khoản 1 và 2 Điều 79; các khoản 1 và 2 Điều 82; Điều 83; khoản 1 Điều 84; các khoản 1 và 2 Điều 85; các khoản 1 và 2 Điều 86; các khoản 1 và 2 Điều 87; các khoản 1 và 2 Điều 88; các khoản 1 và 2 Điều 89; các khoản 1, 2 và 3 Điều 90; Điều 91; khoản 1, các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 92; Điều 93; các khoản 1 và 2, điểm c khoản 3, các điểm a, b, đ, k, l, m, n, p, q, r, s và t khoản 4, khoản 5 Điều 94; các khoản 1 và 2 Điều 95; khoản 1 Điều 96; khoản 1 Điều 98; Điều 99; khoản 1 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2 và 3 Điều 102; các khoản 1, 2 và 3 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, d và e khoản 2 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1 Điều 107; khoản 1 Điều 109; Điều 113 Nghị định này.

d) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, điểm a khoản 3 Điều 5; các Điều 6 và 7; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 8; khoản 1 Điều 9; các khoản 1, 2 và 3 Điều 10; Điều 11; các khoản 1 và 2 Điều 12; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; khoản 1 Điều 18; Điều 20; khoản 1 Điều 24; các khoản 1 và 2, điểm b và c khoản 3, khoản 4 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 26; các khoản 1 và 2 Điều 28; các Điều 29, 30, 31 và 32; điểm b khoản 3, khoản 5, các điểm a và b khoản 6, điểm c khoản 7, khoản 8 Điều 33; các khoản 1 và 2 Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; các khoản 1 và 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1, 2 và 3 Điều 38; các khoản 1 và 2 Điều 39; các khoản 1 và 2 Điều 40; các khoản 1, 2 và 3 Điều 41; các khoản 1 và 2 Điều 42; Điều 44; các khoản 1 và 2 Điều 45; các khoản 1 và 2 Điều 46; Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; các khoản 1 và 3 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 58; Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3 Điều 71; các khoản 1 và 2, điểm a, b và c khoản 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các khoản 1, 2 và 3 Điều 78; các khoản 1, 2 và 3 Điều 79; khoản 1 Điều 81; các Điều 82, 83, 84 và 85; các khoản 1, 2 và 3 Điều 86; các khoản 1 và 2 Điều 87; các Điều 88 và 89; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 90; Điều 91; khoản 1, các điểm a, b và đ khoản 2, các điểm a và c khoản 4 Điều 92; Điều 93; các khoản 1 và 2, điểm c khoản 3, các điểm a, b, đ, k, l, m, n, p, q, r, s và t khoản 4, khoản 5 Điều 94; các khoản 1 và 2 Điều 95; các khoản 1 và 2 Điều 96; khoản 1 Điều 98; Điều 99; khoản 1, các điểm a, e, g và i khoản 2 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2, 3 và 4

Điều 102; các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, b và d khoản 4 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, d và e khoản 2 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1, các điểm a, c và d khoản 2 Điều 107; các khoản 1 và 2 Điều 109; khoản 1 Điều 111; Điều 113 Nghị định này.

e) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3, khoản 4 Điều 5; các Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14; các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1 và 2, các điểm b và c khoản 3, các khoản 4 và 5 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; điểm b khoản 3, khoản 5, các điểm a và b khoản 6, điểm c khoản 7, các khoản 8 và 11 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; Điều 36; các Điều 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45 và 46; điểm b khoản 1 Điều 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; Điều 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62 và 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các Điều 71, 72 và 73; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92 và 93; các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, b, đ, g, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, khoản 5 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các khoản 1 và 3 Điều 98; các Điều 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, d và e khoản 2, các điểm b, c, đ và e khoản 5 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1, các điểm a, c và d khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; khoản 1 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

g) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 2 Điều 51; các khoản 2 và 4 Điều 64; Điều 67; các khoản 2 và 3 Điều 68; các khoản 2 và 3 Điều 69; các khoản 2 và 3 Điều 70; khoản 3 Điều 77; Điều 80 Nghị định này.

5. Hải quan:

a) Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 57; khoản 1 Điều 58; khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63; điểm a khoản 1 Điều 65; khoản 1 Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 106; khoản 1 Điều 113 Nghị định này.

b) Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 5; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 8; các khoản 1 và 2 Điều 10; các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 11; khoản 1 Điều 12; các khoản 1, 2 và 3 Điều 13; các khoản 1, 2 và 3, các điểm đ, e và g khoản 4 Điều 14; khoản 1 Điều 16; các khoản 1 và 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 30; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; các khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a và b khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 65; Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 74; khoản 1 Điều 77; khoản 2 Điều 94; khoản 1 Điều 99; các khoản 1 và 2 Điều 102; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1 Điều 107; khoản 1 Điều 109; Điều 113 Nghị định này.

c) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3, các điểm a và c khoản 4 Điều 5; các Điều 6, 7 và 8; các khoản 1 và 2 Điều 9; các Điều 10 và 11; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 12; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; khoản 1 Điều 18; Điều 20; khoản 1 Điều 24; các khoản 1 và 2, các điểm b và c khoản 3, khoản 4 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 26; các khoản 1 và 2 Điều 28; các Điều 29, 30, 31 và 32; điểm b khoản 3, khoản 5, điểm a khoản 6, điểm c khoản 7 Điều 33; các khoản 1 và 2 Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; các khoản 1 và 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1, 2 và 3 Điều 38; các khoản 1 và 2 Điều 39; các khoản 1 và 2 Điều 40; các khoản 1, 2 và 3 Điều 41; các khoản 1 và 2 Điều 42; Điều 44; các khoản 1 và 2 Điều 45; các khoản 1 và 2 Điều 46; Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 58; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; khoản 1 Điều 64; các Điều 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3 Điều 71; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các khoản 1, 2 và 3 Điều 78; các khoản 1, 2 và 3 Điều 79; khoản 1 Điều 81; các Điều 82 và 83; khoản 1 Điều 84; Điều 85; các khoản 1, 2 và 3

Điều 86; các khoản 1 và 2 Điều 87; các Điều 88 và 89; các khoản 1, 2 và 3 Điều 90; Điều 91; khoản 1, các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 92; Điều 93; các khoản 1 và 2, điểm c khoản 3, các điểm a, b, đ, k, l, m, n, p, q, r, s và t khoản 4, khoản 5 Điều 94; các khoản 1 và 2 Điều 95; các khoản 1 và 2 Điều 96; khoản 1 Điều 98; Điều 99; khoản 1, các điểm a, e, g và i khoản 2 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 102; các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, b và d khoản 4 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, d và e khoản 2 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1, các điểm a, c và d khoản 2 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; khoản 1 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

d) Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 12; Điều 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 14; các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1 và 2, các điểm c, d và đ khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; Điều 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 62; Điều 63; khoản 1 Điều 64, các Điều 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các Điều 71, 72 và 73; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92 và 93; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106, các Chương VI và VII Nghị định này.

đ) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3, các điểm a và c khoản 4 Điều 5; các Điều 6, 7 và 8; các khoản 1 và 2 Điều 9; các Điều 10 và 11; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 12; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 14; Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; các Điều 20 và 21; khoản 1 Điều 22; Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1 và 2, các điểm b và c khoản 3, các khoản 4, 5, 7 và 8 Điều 25; các khoản 1 và 2, các điểm a, b, c, đ và e khoản 4, điểm a và b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 26; các Điều 27, 28, 29, 30, 31 và 32; điểm b khoản 3, khoản 5, các điểm a và b khoản 6, điểm c khoản 7, các khoản 8 và 11

Điều 33; Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; Điều 36; khoản 1 Điều 37; các Điều 38, 39, 40 và 41; các khoản 1 và 2, các điểm c, d và đ khoản 3, điểm c khoản 4, các điểm b và c khoản 5 Điều 42; các Điều 43, 44, 45 và 46; điểm b khoản 1 Điều 47; điểm a, b, c và d khoản 1, khoản 3 Điều 48; các Điều 49 và 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các Điều 52, 53, 54 và 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; Điều 57; khoản 1, các điểm a và e khoản 2, khoản 3, các điểm b và g khoản 6, các khoản 7, 8 và 9 Điều 58; khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều 59; các điểm b và c khoản 1 Điều 60; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; các Điều 64, 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các khoản 1, 2 và 3, điểm đ khoản 6 Điều 71; Điều 74; khoản 1 Điều 75; Điều 76; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90 và 91; khoản 1, các điểm a, b và đ khoản 2, các điểm a và c khoản 4 Điều 92; Điều 93; các khoản 1 và 2, điểm c khoản 3, điểm a, b, đ, k, l, m, n, p, q, r, s và t khoản 4, các khoản 5 và 8 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2 và 3, các điểm b, c và d khoản 4 Điều 96; các khoản 1 và 3 Điều 98; Điều 99; khoản 1, các điểm a, e, g và i khoản 2 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 102; các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, b và d khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, d và e khoản 2, các điểm b, đ và e khoản 5 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1, các điểm a, c và d khoản 2, khoản 5 Điều 107; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 108; các Điều 109, 110 và 111; khoản 1 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

6. Thanh tra:

a) Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 14; có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 57; khoản 1 Điều 58; khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63; khoản 1 Điều 64; điểm a khoản 1 Điều 65; khoản 1 Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 106; khoản 1 Điều 113 Nghị định này.

b) Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14; các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; Điều 20; Điều 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; các Điều 50 và 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68,

69, 70, 71, 72 và 73; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 8, 89, 90, 91, 92 và 93; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4, Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; các khoản 1 và 2 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

c) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Viễn thông có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; các Điều 50 và 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86 và 91; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 96; Điều 113 Nghị định này.

d) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; các Điều 50, 81 và 82; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105, 106 và 113 Nghị định này.

đ) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Tần số vô tuyến điện, Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Trung tâm Tần số khu vực có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 51, 54, và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62, 63, 64, 65, 66 và 67; các Mục 2, 3 và 4 Chương IV; Điều 113 Nghị định này.

e) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 14; các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; các Điều 20 và 21; khoản 1 Điều 22; các khoản 1, 2 và 3 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 25; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 42; các khoản 1 và 2 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các

khoản 1 và 2 Điều 48; các khoản 1 và 2 Điều 49; các Điều 50, 51, 52, 53 và 54; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55; các Điều 56 và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72 và 73; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 74; khoản 1 Điều 75; khoản 1 Điều 76; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78 và 79; các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92 và 93; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; các Điều 112 và 113 Nghị định này.

g) Chánh Thanh tra Bộ có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 3 Điều 77; Điều 80 Nghị định này.

h) Cục trưởng Cục Viễn thông có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Chương III và các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 91, 94, 95, 96, 97 và 113 trừ các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 19 Nghị định này.

i) Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Chương IV; các Điều 51, 54 và 113 Nghị định này.

k) Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Mục 5 Chương III; các Mục 3 và 4 Chương V; các Điều 81, 82 và 113 Nghị định này.

7. Quản lý thị trường:

a) Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 57; khoản 1 Điều 58; khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63; điểm a khoản 1 Điều 65; khoản 1 Điều 66; các khoản 1 và 2 Điều 106; khoản 1 Điều 113 Nghị định này.

b) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3, các điểm a và c khoản 4 Điều 5; các Điều 6, 7 và 8; các khoản 1 và 2 Điều 9; các Điều 10, 11 và 12; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 14; các khoản 1 và 2 Điều 15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; khoản 1 Điều 18; Điều 20; khoản 1 Điều 24; các khoản 1 và 2, các điểm b và c khoản 3, khoản 4 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 26; các khoản 1 và 2 Điều 28; các Điều 29, 30, 31 và 32; điểm b khoản 3, khoản 5,

điểm a khoản 6, điểm c khoản 7 Điều 33; các khoản 1 và 2 Điều 34; các khoản 1 và 2, các điểm a và d khoản 3 Điều 35; các khoản 1 và 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1, 2 và 3 Điều 38; các khoản 1 và 2 Điều 39; các khoản 1 và 2 Điều 40; các khoản 1, 2 và 3 Điều 41; các khoản 1 và 2 Điều 42; Điều 44; các khoản 1 và 2 Điều 45; các khoản 1 và 2 Điều 46; các Điều 50 và 51; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 1, các điểm a, b, g, h và m khoản 2, các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 56; Điều 57; khoản 1, các điểm a, b và e khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 58; Điều 62; các khoản 1 và 2 Điều 63; các Điều 64, 65, 66, 67, 68, 69 và 70; các khoản 1, 2 và 3 Điều 71; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các khoản 1, 2 và 3 Điều 78; các khoản 1, 2 và 3 Điều 79; khoản 1 Điều 81; các Điều 82 và 83; khoản 1 Điều 84; Điều 85; các khoản 1, 2 và 3 Điều 86; các khoản 1 và 2 Điều 87; các Điều 88 và 89; các khoản 1, 2 và 3 Điều 90; Điều 91; khoản 1, các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 92; Điều 93; các khoản 1 và 2, điểm c khoản 3, các điểm a, b, đ, k, l, m, n, p, q, r, s và t khoản 4, khoản 5 Điều 94; các khoản 1 và 2 Điều 95; các khoản 1 và 2 Điều 96; khoản 1 Điều 98; Điều 99; khoản 1, các điểm a, e, g và i khoản 2 Điều 100; Điều 101; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 102; các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, b, d khoản 4 Điều 103; khoản 1, các điểm a, c, d và e khoản 2 Điều 104; các khoản 1 và 2, các điểm c và đ khoản 3 Điều 105; Điều 106; khoản 1, các điểm a, c và d khoản 2 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; khoản 1 Điều 112; Điều 113 Nghị định này.

c) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 14; các khoản 1, 2 và 3 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; các Điều 50 và 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72 và 73; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92 và 93; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106; các Chương VI và VII Nghị định này.

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 3 Điều 77; Điều 80 Nghị định này.

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 121 như sau:

“Điều 121. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại các Điều 114, 115, 116, 117, 118, 119 và 119a Nghị định này, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.”.

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 122 như sau:

“2. Bãi bỏ Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện, Điều 2 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và Chương IV Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản:

1. Sửa đổi, bổ sung tên gọi của Nghị định như sau:

“Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản và hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản và hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản và hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Tổ chức nước ngoài, văn phòng thường trú của cơ quan báo chí nước ngoài, văn phòng đại diện của nhà xuất bản nước ngoài hoặc tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định pháp luật tham gia hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản và hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản và hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn từ 01 tháng đến 12 tháng, bao gồm: Giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in, báo nói, báo hình, báo điện tử, tạp chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm, phụ trương, giấy phép xuất bản chuyên trang, giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh giấy phép sản xuất kênh chương trình, giấy phép nhập khẩu báo in, tạp chí in, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép xuất bản bản tin, giấy phép xuất bản đặc san, giấy phép thành lập nhà xuất bản, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của nhà xuất bản nước ngoài hoặc tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm, giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, giấy phép hoạt động in;”.

c) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 3 như sau:

“3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau:”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Buộc xin lỗi;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Buộc thu hồi sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm, sản phẩm in vi phạm các quy định của pháp luật;”.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm quy định pháp luật đã đăng, phát trên báo điện tử, tạp chí điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp; buộc gỡ bỏ chương trình phát thanh, chương trình truyền hình; buộc gỡ bỏ nội dung theo yêu cầu, nội dung giá trị gia tăng, ứng dụng phát thanh truyền hình trên mạng; buộc gỡ bỏ xuất bản phẩm, tác phẩm, tài liệu điện tử vi phạm các quy định của pháp luật; buộc gỡ bỏ nội dung giới thiệu, quảng bá, đường dẫn đến trang thông tin điện tử có nội dung vi phạm pháp luật;”.

g) Sửa đổi, bổ sung điểm m khoản 3 như sau:

“m) Buộc tái xuất xuất bản phẩm nhập khẩu là tài liệu phục vụ hội thảo, hội nghị quốc tế tại Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép tổ chức hoặc là tài sản của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân để sử dụng riêng; buộc tái xuất đối với báo in, tạp chí in mà không đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu với Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi nhập khẩu; thiết bị in, máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu vi phạm quy định của pháp luật;”.

h) Sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 3 như sau:

“n) Buộc tiêu hủy sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản phẩm, tác phẩm, tài liệu, sản phẩm in vi phạm quy định của pháp luật;”.

i) Bổ sung điểm q vào sau điểm p khoản 3 như sau:

“q) Buộc xuất khẩu 100% sản phẩm in gia công cho nước ngoài;”.

k) Bổ sung điểm r vào sau điểm q khoản 3 như sau:

“r) Buộc nộp lại giấy phép hoạt động báo chí, giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh, thẻ nhà báo, giấy phép hoạt động báo chí, giấy phép nhập khẩu thiết bị in bị sửa chữa, tẩy xóa cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép, thẻ nhà báo, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đó;”.

l) Bổ sung điểm s vào sau điểm r khoản 3 như sau:

“s) Buộc cải chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí là 500.000.000 đồng đối với tổ chức, 250.000.000 đồng đối với cá nhân; hoạt động xuất bản, hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm là 200.000.000 đồng đối với tổ chức và 100.000.000 đồng đối với cá nhân.”.

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính:

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản và hoạt động in là 02 năm.

Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6, điểm e khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều 8 Nghị định thì xử phạt một lần và áp dụng tình tiết tăng nặng.”.

6. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Phần thứ tư Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Tạm giữ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Đăng, phát, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

b) Đăng, phát, đưa thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, không phù hợp với lợi ích của đất nước, gây ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc, phá hoại truyền thống lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc; cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; tuyên truyền, kích động khủng bố, bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội;

c) Đăng, phát, đưa thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

d) Đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

e) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính thực hiện tạm giữ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương, mở chuyên trang đối với báo điện tử, tạp chí điện tử; sản xuất thêm kênh phát thanh, kênh truyền hình mà không có giấy phép.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động báo in, tạp chí in, báo nói, báo hình, báo điện tử, tạp chí điện tử không có giấy phép hoạt động báo chí theo quy định trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điểm c và d khoản 3; tịch thu tang vật vi phạm hành chính là ấn phẩm báo chí, phụ trương đối với hành vi quy định tại khoản 4; tịch thu tang vật vi phạm hành chính là báo in, tạp chí in đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này;”.

d) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép hoạt động báo chí đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền đối với hành vi sử dụng tên miền không đúng trong giấy phép hoạt động báo chí quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc thu hồi tên miền “.vn” đối với hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Nhà báo, phóng viên hoạt động báo chí không đúng tôn chỉ, mục đích ghi trong giấy phép hoạt động báo chí của cơ quan báo chí đang công tác.”.

b) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Người đứng đầu cơ quan báo chí có hành vi yêu cầu hoặc giao quyền cho cấp dưới có hành vi yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không đúng tôn chỉ, mục đích ghi trong giấy phép hoạt động báo chí.”.

c) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Mạo danh nhà báo, phóng viên;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng tư cách nhà báo, phóng viên để trục lợi.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hình thức phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều này.”.

g) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại thẻ nhà báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái pháp luật hoạt động nghề nghiệp của nhà báo, phóng viên.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thu giữ trái phép phương tiện, tài liệu hoạt động báo chí của nhà báo, phóng viên.”.

c) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi có lời nói, hành động đe dọa tính mạng nhà báo, phóng viên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

b) Bổ sung điểm l vào sau điểm k khoản 3 như sau:

“l) Đăng, phát thông tin tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo trừ trường hợp người tố cáo có yêu cầu khác, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 8 Nghị định này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

d) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

đ) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 như sau:

“đ) Đăng, phát thông tin tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo gây tổn hại về sức khỏe, tinh thần hoặc bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm hoặc bị đe dọa, trù dập, cô lập, kỳ thị hoặc gây thiệt hại về tài sản, trừ trường hợp người tố cáo có yêu cầu khác.”.

e) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 6 như sau:

“6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi đăng, phát, giới thiệu, quảng bá tác phẩm, tài liệu hoặc nội dung thông tin trong tác phẩm, tài liệu đã bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy.”.

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng, phát thông tin không phù hợp với lợi ích của đất nước và của nhân dân;

b) Đăng, phát thông tin xuyên tạc, bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân;

c) Đăng, phát thông tin có nội dung gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; xúc phạm niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Đăng, phát thông tin có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm l khoản 3 và điểm đ khoản 5 Điều 8 Nghị định này.”.

i) Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng, phát thông tin có nội dung gây ảnh hưởng đến độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Đăng, phát thông tin xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc;

c) Đăng, phát thông tin gây ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc.”.

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là sản phẩm báo chí của báo in, tạp chí in, bản tin, đặc san đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3; các khoản 6, 7, 8 và 8a Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 05 tháng đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 5, các khoản 6 và 7 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại các khoản 8 và 8a Điều này.”.

l) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 10 như sau:

“10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cơ quan báo chí cải chính, xin lỗi đối với hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản 2; các điểm a, b, c, d, i và k khoản 3; các điểm a, b, c và d khoản 4; các điểm a, b và c khoản 5; các khoản 6, 7, 8 và 8a Điều này;

b) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm quy định pháp luật đã đăng, phát trên báo điện tử, tạp chí điện tử, báo nói, báo hình, đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 2; các điểm a, b, c, d, i và k khoản 3; các điểm a, b, c và d khoản 4; các điểm a, b và c khoản 5; các khoản 6, 7, 8 và 8a Điều này;”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi thực hiện cải chính, xin lỗi không đúng quy định về kiểu chữ, cỡ chữ.”.

b) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Thực hiện cải chính, xin lỗi không đúng quy định về vị trí.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền nước ngoài hình trực tiếp từ vệ tinh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 3 như sau:

“e) Cài đặt sẵn ứng dụng hoặc triển khai thực hiện cài đặt trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng hoặc thỏa thuận với người sử dụng để người sử dụng truy cập các dịch vụ phát thanh, truyền hình không đúng quy định pháp luật;”.

b) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp chương trình, kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền có nội dung gây ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 06 đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 6 và khoản 6a Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện liên kết sản xuất chương trình, kênh phát thanh, kênh truyền hình, sản phẩm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử ngoài lĩnh vực cho phép;

b) Liên kết sản xuất một phần hoặc toàn bộ chương trình, kênh chương trình với đối tác không phải là tổ chức có pháp nhân thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20 như sau:

a) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 như sau:

“i) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp khi có thay đổi tên của tổ chức, doanh nghiệp; thay đổi địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam; thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm; thay đổi, bổ sung nội dung thông tin, phạm vi cung cấp thông tin.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Không trích dẫn nguồn tin theo quy định hoặc trích dẫn không chính xác, nguyên văn nguồn tin chính thức theo quy định;”.

c) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 4 như sau:

“e) Sử dụng các tên miền hoặc ứng dụng không được quy định trong Giấy phép để cung cấp trang thông tin điện tử tổng hợp.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép từ 03 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, khoản 4 và khoản 6 Điều này.”.

16. Bổ sung các điểm e, g, h và i vào sau điểm đ khoản 1 Điều 21 như sau:

e) Thông báo không đúng thời hạn hoặc không thông báo bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc không thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước ngày tạm ngừng xuất bản ấn phẩm báo chí, phụ trương, sản xuất kênh phát thanh, kênh truyền hình, chuyên trang của báo điện tử;

g) Thông báo không đúng thời hạn hoặc không thông báo bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông để thu hồi giấy phép hoặc không thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước khi chấm dứt xuất bản ấn phẩm báo chí, phụ trương, sản xuất kênh phát thanh, kênh truyền hình, chuyên trang của báo điện tử;

h) Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không báo cáo bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc không thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước ngày tạm ngừng thực hiện loại hình báo chí;

i) Thông báo không đúng thời hạn hoặc không thông báo bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông để thu hồi giấy phép hoặc không thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước ngày chấm dứt thực hiện loại hình báo chí.”.

17. Sửa đổi, bổ sung tên Chương III như sau:

“Hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xuất bản và in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả”.

18. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Vi phạm quy định về giấy phép, điều kiện hoạt động in, photocopy và điều kiện nhận chế bản, in, gia công sau in sản phẩm in không phải là xuất bản phẩm

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cập nhật không đầy đủ thông tin về việc nhận chế bản, in, gia công sau in vào “Sổ quản lý ấn phẩm nhận chế bản, in, gia công sau in” theo mẫu quy định;

b) Lưu giữ không đầy đủ hồ sơ liên quan đến sản phẩm nhận chế bản, in, gia công sau in;

c) Thực hiện dịch vụ photocopy nhưng không khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Giao kết hợp đồng chế bản, in, gia công sau in với tổ chức, cá nhân đặt in nước ngoài nhưng hợp đồng không thể hiện đầy đủ một trong các thông tin về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nước ngoài có sản phẩm đặt chế bản, in, gia công sau in; thông tin về tên, loại sản phẩm in, số lượng in, địa điểm sản xuất, thời gian xuất khẩu, tên cửa khẩu xuất khẩu, quốc gia nhập khẩu sản phẩm in và các thông tin khác có liên quan.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có một trong các thay đổi về: Tên gọi của cơ sở in; địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ xưởng sản xuất của cơ sở in; loại hình tổ chức hoạt động của cơ sở in; thành lập hoặc giải thể chi nhánh của cơ sở in và người đứng đầu cơ sở in đối với cơ sở in phải có giấy phép hoạt động in;

b) Không thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thay đổi thông tin đã đăng ký đối với cơ sở in phải đăng ký hoạt động in;

c) Không lập “Sổ quản lý ấn phẩm nhận chế bản, in, gia công sau in”.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lưu giữ hồ sơ liên quan đến sản phẩm nhận chế bản, in, gia công sau in;

b) Chế bản, in, gia công sau in các sản phẩm in nhưng không có phiếu đặt in đối với các sản phẩm in phải có phiếu đặt in;

c) In sản phẩm nhưng không có bản mẫu của sản phẩm đặt in đã được đóng dấu hoặc có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc chữ ký của cá nhân có sản phẩm đặt in.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động in nhưng cơ sở in không đủ điều kiện hoạt động sau khi được cấp giấy phép hoạt động in hoặc được xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in;

b) Thực hiện chế bản hoặc gia công sau in nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc xác nhận đăng ký hoạt động;

c) Chế bản, in, gia công sau in báo, tạp chí, sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, tem chống giả nhưng không có hợp đồng in;

d) Không thực hiện việc xuất khẩu 100% số lượng sản phẩm in khi nhận chế bản, in, gia công sau in cho tổ chức, cá nhân nước ngoài;

đ) Chế bản, in, gia công sau in tem chống giả do cơ quan nhà nước ban hành nhưng không có bản sao có chứng thực quyết định ban hành mẫu tem chống giả;

e) Chế bản, in, gia công sau in tem chống giả nhưng không có văn bản đồng ý đặt chế bản, in, gia công sau in của tổ chức, cá nhân ban hành tem chống giả hoặc bản chụp hình ảnh tem chống hàng giả có xác nhận của tổ chức, cá nhân ban hành tem.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không gửi văn bản thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in khi nhận chế bản, in, gia công sau in cho tổ chức, cá nhân nước ngoài sản phẩm là báo, tạp chí, tờ rời, tờ gấp và các sản phẩm in khác có nội dung về chính trị, lịch sử, địa lý, tôn giáo, địa giới hành chính Việt Nam, chủ quyền quốc gia;

b) Thực hiện in nhưng không có xác nhận đăng ký hoạt động in của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở in phải đăng ký hoạt động in;

c) Chế bản, in, gia công sau in ấn phẩm báo chí nhưng không có bản sao có chứng thực giấy phép hoạt động báo chí đối với sản phẩm in là báo, tạp chí hoặc bản sao có chứng thực giấy phép xuất bản bản tin đối với sản phẩm in là bản tin và các ấn phẩm báo chí khác;

d) Chế bản, in, gia công sau in báo, tạp chí mà báo, tạp chí chưa được cấp phép hoạt động.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi in tem chống giả, báo, tạp chí và các ấn phẩm báo chí khác theo quy định của pháp luật về báo chí nhưng không có giấy phép hoạt động in do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Buộc xuất khẩu 100% sản phẩm in gia công cho nước ngoài đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.”.

19. Bổ sung 28b vào sau Điều 28a như sau:

“Điều 28b. Vi phạm quy định về nội dung sản phẩm in không phải là xuất bản phẩm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng máy photocopy hoặc các thiết bị in văn phòng để nhân bản trái phép ấn phẩm báo chí, xuất bản phẩm nhằm mục đích kinh doanh hoặc lưu hành rộng rãi, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 28 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chế bản, in, gia công sau in hoặc photocopy sản phẩm in có nội dung bí mật đời tư của cá nhân nhưng không được sự đồng ý của cá nhân đó;

b) Chế bản, in, gia công sau in hoặc photocopy sản phẩm in có hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chế bản, in, gia công sau in hoặc photocopy các sản phẩm in nhằm xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Chế bản, in, gia công sau in hoặc photocopy sản phẩm in có nội dung tuyên truyền lối sống dân ô, đồi trụy, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Chế bản, in, gia công sau in hoặc photocopy sản phẩm in có nội dung vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chế bản, in, gia công sau in hoặc photocopy sản phẩm hoặc tác phẩm báo chí đã bị đình chỉ phát hành, bị thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chế bản, in, gia công sau in hoặc photocopy sản phẩm in có nội dung gây ảnh hưởng hoặc phương hại đến lợi ích quốc gia hoặc gây mất đoàn kết dân tộc; xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động hoặc từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm in đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy sản phẩm in đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.”.

20. Bổ sung Điều 28c vào sau Điều 28b như sau:

“Điều 28c. Vi phạm quy định về nhập khẩu, quản lý, sử dụng thiết bị in

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận vào đơn chuyển nhượng;

c) Thanh lý máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu nhưng không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa giấy phép nhập khẩu thiết bị in.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu từng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu, thiết bị in thuộc loại phải có giấy phép nhập khẩu nhưng không có giấy phép nhập khẩu.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép nhập khẩu thiết bị in bị sửa chữa, tẩy xóa cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc tái xuất máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu và thiết bị in vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.”.

21. Bổ sung Điều 32a vào sau Điều 32 như sau:

“Điều 32a. Vi phạm quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ thông tin, báo cáo trong hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo, giải trình không đúng nội dung, thời hạn theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định;

b) kê khai, đăng ký, báo cáo, giải trình không trung thực hoặc không chính xác.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in khi phát hiện sản phẩm nhận chế bản, in, gia công sau in có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật;

b) Không xuất trình hồ sơ, giấy tờ liên quan khi có yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền;

c) Không báo cáo, giải trình theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra cấp Sở, Trưởng đoàn thanh tra của Cục Báo chí, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Xuất bản, In và Phát hành có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra cấp Bộ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 350.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

1. Trạm trưởng, Đội trưởng biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in và lĩnh vực báo chí;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chi huy trưởng Ban chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm c, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Chi huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hoạt động xuất bản, in; 50.000.000 đồng đối với hoạt động báo chí;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ, e, g, h, i, k, l, n, m, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ, e, g, h, i, k, l, n, m, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội

trường Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, n, o, p, q, r và s khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng Công an nhân dân có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.

2. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d, e, g, h, i, k, l, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, n, o, p, q và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, n, o, p, q, r và s khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực xuất bản, in; 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực báo chí;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”

29. Bổ sung Điều 40a vào sau Điều 40 như sau:

“Điều 40a. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra:

a) Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 12; 2 Điều 14 Nghị định này;

b) Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra cấp Sở có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5; các Điều 6 và 7; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 8; các Điều 9 và 10; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 11; các Điều 12, 13 và 14; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 15; các khoản 1 và 2 Điều 16; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 17; Điều 18; các khoản 1, 2 và 3 Điều 19; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 20; Điều 21; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 22; Điều 23; các khoản 1, 2 và 3 Điều 24; Điều 25; Điều 26;

Điều 27; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 28; Điều 28a; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28b; Điều 28c; Điều 29; Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 31; các Điều 32 và 32a Nghị định này;

c) Trưởng đoàn thanh tra của Cục Báo chí, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5; các Điều 6 và 7; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 8; các Điều 9 và 10; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 11; các Điều 12, 13 và 14; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 15; các khoản 1 và 2 Điều 16; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 17; Điều 18; các khoản 1, 2 và 3 Điều 19; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 20; Điều 21 Nghị định này;

d) Trưởng đoàn thanh tra của Cục Xuất bản, In và Phát hành có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 22; Điều 23; các khoản 1, 2 và 3 Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 28; Điều 28a; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28b; Điều 28c; Điều 29; Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 31; Điều 32 và Điều 32a Nghị định này;

đ) Trưởng đoàn thanh tra cấp Bộ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5; các Điều 6 và 7; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 8; các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 17; các Điều 18, 19, 20 và 21; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 22; Điều 23; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 28; Điều 28a; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28a; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28b; Điều 28c; Điều 29; Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 31; Điều 32 và Điều 32a Nghị định này;

e) Chánh Thanh tra Bộ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này;

g) Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này;

h) Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương III Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

a) Trạm trưởng, Đội trưởng biên phòng có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này;

b) Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1, các điểm b, c và d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm g khoản 4 Điều 29; điểm d khoản 2 Điều 30 Nghị định này;

c) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chi huy trưởng Ban chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a và b khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; các khoản 1 và 2 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 28c; điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm g khoản 4 Điều 29; các điểm a và d khoản 2 Điều 30 Nghị định này;

d) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 28c; các điểm a và c khoản 1, các điểm a và d khoản 2, khoản 3, các điểm a, b, c và g khoản 4, các điểm a, b, c và đ khoản 5 Điều 29; các điểm a và d khoản 2, khoản 4 Điều 30 Nghị định này;

đ) Chi huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a và b khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; Điều 7; điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 13; các khoản 2 và 3 Điều 28c; các điểm a và c khoản 1, các điểm a và d khoản 2, khoản 3, các điểm a, b, c và g khoản 4, các điểm a, b, c và đ khoản 5 và khoản 6 Điều 29; các điểm a và d khoản 2, khoản 4 Điều 30 Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

a) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này;

b) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 13; điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm g khoản 4 Điều 29; điểm d khoản 2 Điều 30 Nghị định này;

c) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a và b khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 28c; điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm g khoản 4 Điều 29; các điểm a và d khoản 2 Điều 30 Nghị định này;

d) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a và b khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 28c; điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm g khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 29; các điểm a và d khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định này;

đ) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a và b khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 13; các khoản 2 và 3 Điều 28c; điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm g khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 29; các điểm a và d khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định này;

e) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a và b khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 13; các khoản 2 và 3 Điều 28c; điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm g khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 29; các điểm a và d khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định này.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

a) Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 15 Nghị định này;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15; khoản 2 Điều 28c; các điểm a, b và d khoản 2, khoản 4 Điều 30; điểm e khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3 4 và 5 Điều 15; các khoản 2 và 3 Điều 28c; các điểm a, b và d khoản 2, khoản 4 Điều 30; điểm e khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định này;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 15; các khoản 2 và 3 Điều 28c; các điểm a, b và d khoản 2, khoản 4 Điều 30; điểm e khoản 1, điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

a) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28;

các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28a; các khoản 1 và 2 Điều 28b; các khoản 1 và 2 Điều 28c; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 29; các điểm c và d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 31 Nghị định này;

b) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 15; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 28; Điều 28a; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28b; Điều 28c; Điều 29c; khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 31 Nghị định này;

c) Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15; Điều 28; Điều 28a; Điều 28b; Điều 28c; Điều 29; khoản 2, các điểm b và c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 30; Điều 31 Nghị định này.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

a) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng Công an nhân dân có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 25 Nghị định này;

b) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 9; các khoản 1 và 2 Điều 11; khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 28a; khoản 1 Điều 28c Nghị định này;

c) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1, các khoản 2 và khoản 3 Điều 6; khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 9; các khoản 1, 2 và 3 Điều 11; điểm a khoản 1 Điều 13; các khoản 1 và 2 Điều 16; các khoản

1, 2, 3 và 4 Điều 20; khoản 3 Điều 21; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 22; các khoản 1, 2 và 3, các điểm c, đ, e và g khoản 4 Điều 23; khoản 1 Điều 25; Điều 26; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3, các khoản 4 và 5 Điều 27; các khoản 1 và 2, các điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 28; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28a; các khoản 1 và 2 Điều 28c; điểm c khoản 1, các điểm b, c và d khoản 2, các điểm b và c khoản 3, các điểm d, đ, e và g khoản 4 Điều 29; khoản 1, điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 30; khoản 1 Điều 31 Nghị định này;

d) Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 9; các khoản 1, 2 và 3 Điều 11; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13; Điều 16; các điểm a, c, e và g khoản 1, các điểm b, c, d và đ khoản 2, các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 20; khoản 3 Điều 21; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 22; các khoản 1, 2 và 3, các điểm c, đ, e và g khoản 4 Điều 23; khoản 1 Điều 25; Điều 26; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3, các khoản 4 và 5 Điều 27; các khoản 1 và 2, các điểm b, c, d, đ và e khoản 3, các khoản 4, 5 và 6 Điều 28; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 28a; các khoản 1 và 2 Điều 28c; các điểm a và c khoản 1, các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 29; khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm a và c khoản 3, khoản 4 Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 31 Nghị định này;

đ) Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 9; các khoản 1, 2 và 3 Điều 11; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13; Điều 16; các điểm a, c, e và g khoản 1, các điểm b, c, d và đ khoản 2, các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 20; khoản 3 Điều 21; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 22; các khoản 1, 2 và 3, các điểm c, đ, e và g khoản 4 Điều 23; khoản 1 Điều 25; Điều 26; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3, các khoản 4 và 5 Điều 27; các khoản 1 và 2, các điểm b, c, d, đ và e khoản 3, các khoản 4, 5 và 6 Điều 28; Điều 28a; các khoản 1 và 2 Điều 28c; các điểm a và c khoản 1, các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 29; khoản 1, điểm d khoản 2, các điểm a và c khoản 3, khoản 4 Điều 30; Điều 31 Nghị định này.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 9; các khoản 1 và 2 Điều 11; điểm a khoản 1 Điều 13; các điểm a và c khoản 1 Điều 16; các khoản 1 và 2 Điều 22; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 27; các khoản 1 và 2 Điều 28; các khoản 1 và 2 Điều 28a; khoản 1 Điều 28c; điểm c khoản 1, các điểm b, c và d khoản 2 Điều 29; khoản 1 Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 32; các khoản 1 và 2 Điều 32a Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1, các khoản 2 và 3 Điều 6; Điều 7; điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 9; các Điều 11 và 13; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 16; Điều 20; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 22; Điều 23; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 24; các Điều 25, 26 và 27; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 28; Điều 28a, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 28b; các khoản 1 và 2 Điều 28c; Điều 29; khoản 1, các điểm c và d khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều 30; các khoản 1 và 2 Điều 31; các Điều 32 và 32a Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này.

8. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra Bộ Ngoại giao

Chánh Thanh tra Bộ Ngoại giao có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 2, các điểm c, e và g khoản 3 Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 6; Điều 7; các điểm a và b khoản 1, các điểm a và d khoản 2 Điều 9 Nghị định này.”

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

“1. Các chức danh nêu tại các Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 40a Nghị định này và công chức, viên chức đang thi hành công vụ khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản và hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm thì được quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.”

Điều 3. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm khoản điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP

1. Bãi bỏ điểm a khoản 6 Điều 15; khoản 3 Điều 17; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 37; khoản 7 Điều 42; khoản 4 Điều 48; khoản 4 Điều 57; các điểm d và đ khoản 8 Điều 103 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP.

2. Bổ sung cụm từ tại một số điều như sau:

Bổ sung cụm từ “và hoạt động in sản phẩm không phải xuất bản phẩm” vào sau cụm từ “hoạt động xuất bản” tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 119/2020/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ các Điều 34 và Điều 43 Nghị định số 119/2020/NĐ-CP.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực, sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét xử lý mà Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng các quy định của Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). *110*

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
BỘ THỦ TƯỚNG



Vũ Đức Đam
Vũ Đức Đam